

Chuyển Giao Công Nghệ

Văn bản Pháp luật

Bộ luật Dân sự (bộ luật cũ do Quốc hội ban hành ngày 14/06/2005, và nay được thay thế bằng bộ luật mới được ban hành ngày 24/11/2015) tạo lập nền tảng pháp lý cơ bản cho các hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam. Hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự hiện là Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2017 ("**Luật Chuyển giao Công nghệ**") và Nghị định hướng dẫn số 76/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15/05/2018, ("**Nghị định 76/2018**").

Phạm vi Hoạt động Chuyển giao Công nghệ

Phạm vi hoạt động chuyển giao công nghệ khá rộng. Công nghệ được chuyển giao phải không nằm trong danh mục các công nghệ cấm chuyển giao, được quy định tại các Điều 10 và 11 của Luật Chuyển giao Công nghệ và Điều 3 của Nghị định 76/2018. Chuyển giao công nghệ nằm trong danh mục các công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định tại các Điều trên của Luật Chuyển giao Công nghệ và Nghị định 76/2018 phải có giấy phép chuyển giao công nghệ.

Một hoặc nhiều đối tượng công nghệ được chuyển giao là một phần hoặc toàn bộ công nghệ sau:

- (i) Bí quyết kỹ thuật và bí quyết công nghệ;
- (ii) Phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;
- (iii) Giải pháp đồng hợp lý hóa sản xuất và đối mới công nghệ; và
- (iv) Máy móc và thiết bị đi kèm với một trong các đối tượng được quy định tại các điểm (i), (ii) hoặc (iii) ở trên.

Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gộp hoặc không gộp với đối tượng sở hữu công nghiệp.

Các hình thức chuyển giao công nghệ bao gồm:

(i) Chuyển giao công nghệ độc lập.

(ii) Phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

(a) Dự án đầu tư;

(b) Góp vốn bằng công nghệ;

(c) Nhượng quyền thương mại;

(d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;

(e) Mua, bán máy móc, thiết bị.

(iii) Các hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

Công nghệ có thể được chuyển giao bằng (các) phương thức sau:

- Chuyển giao tài liệu về công nghệ.
- Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời hạn thỏa thuận.
- Chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận.
- Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ kèm theo các phương thức quy định.
- Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

Nội dung Hợp đồng Chuyển giao Công nghệ (“HĐCGCN”)

Các bên tham gia giao kết HĐCGCN có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây:

- Tên công nghệ được chuyển giao;
- Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công

- nghệ tạo ra, tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm;
- Chuyển giao quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng công nghệ;
 - Phương thức chuyển giao công nghệ;
 - Quyền và nghĩa vụ của các bên;
 - Giá, phương thức thanh toán;
 - Thời hạn và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng;
 - Khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có);
 - Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ;
 - Trách nhiệm báo hành công nghệ được chuyển giao;
 - Phạt vi phạm hợp đồng;
 - Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
 - Cơ quan giải quyết tranh chấp; và
 - Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Việc giao kết HĐCGCN được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Văn bản hợp đồng phải được các bên ký, đóng dấu (nếu có); ký, đóng dấu giáp lai (nếu có) vào các trang của hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp cần giao dịch tại Việt Nam thì phải có hợp đồng bằng tiếng Việt. Hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị như nhau.

So với các quy định cũ, các quy định mới về chuyển giao công nghệ thông thoáng hơn và tôn trọng kế hoạch kinh doanh của các bên, vì đã bỏ đi một số hạn chế và quy định cứng trong một hợp đồng chuyển giao công nghệ, ví dụ như về giá bán công nghệ, nguồn cung cấp nguyên liệu, thị trường, thời hạn, luật áp dụng để giải quyết tranh chấp, v.v.

Thời hạn thực hiện và thời điểm có hiệu lực của HĐCGCN do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm giao kết, trừ trường hợp:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.
- HĐCGCN thuộc trường hợp phải đăng ký có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung thì hợp đồng gia hạn, sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung HĐCGCN.

Đăng ký và Thời hạn

So với các quy định cũ, các quy định hiện hành cho phép các bên có toàn quyền quyết định việc đăng ký HĐCGCN để hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật, thay vì bắt buộc phải đăng ký như trước đây; trừ HĐCGCN và phần chuyển giao công nghệ của:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; và
- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Theo Nghị định 76/2018, các cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm:

Đối với chuyển giao công nghệ thông qua thực hiện dự án đầu tư:

- Tại cấp trung ương, Bộ KH-CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền quyết định chi trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công và dự án đầu tư ra nước ngoài; và
- Tại cấp địa phương, Sở KH-CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư trên địa bàn

quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng Nhân dân các cấp, Ủy ban Nhân dân các cấp, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công; dự án thuộc diện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải có quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự nguyện đăng ký.

Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật:

- Bộ KH-CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.
- Sở KH-CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký HĐCGCN.
- Bộ Quốc phòng (“**Bộ QP**”) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng hoặc chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách đặc biệt cho quốc phòng.

HĐCGCN phải được đăng ký trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thông thường, nếu bộ hồ sơ đăng ký hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- Văn bản đề nghị đăng ký; và
- Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ. Trường hợp không có văn bản giao kết bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

Thu

Các loại thu áp dụng cho bên chuyển giao sẽ được nêu cụ thể trong Chế độ Thu dưới đây.